

Bản án số: 08/2024/DS-PT

Ngày: 22 - 01 - 2024.

V/v: *Tranh chấp kiện đòi quyền sử dụng đất;*

Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Ngô Thị Trang**.

Các Thẩm phán: Bà **Phạm Thị Anh Trang**;

Bà **Trần Thị Diệu**.

Thư ký phiên tòa: Bà **Bùi Thị Hoàng Xuân** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh tham gia phiên tòa:

Ông **Nguyễn Văn Thắng** - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 79/2023/TLPT-DS ngày 07 tháng 12 năm 2023 về tranh chấp “*Kiện đòi quyền sử dụng đất; Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”

Do bản án dân sự sơ thẩm số 25/2023/DS-ST ngày 15 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 82/2023/QĐXXPT-DS ngày 27/12/2023 và quyết định hoãn phiên tòa số 02/2024/QĐ-PT ngày 16/01/2024 giữa các đương sự;

1. Nguyên đơn: Ông **Phạm Anh K**, sinh năm 1974 (Có mặt).

HKTT: Thôn M, xã V, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

Tạm trú: Thôn T, xã P, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: **Luật sư Nguyễn Thanh V**, sinh năm 1982 - Văn phòng luật sư Nguyễn Thanh V – thuộc Đoàn luật sư tỉnh L (Có mặt).

Địa chỉ: Số A 22a T, Phường D, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

2. Bị đơn:

2.1. Ông **Phạm Đức T**, sinh năm 1953 (Vắng mặt).

2.2. Ông **Phạm Đức T1**, sinh năm 1979 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn M, xã V, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà **Nguyễn Thị Loan T2**, sinh năm 1966 (Có mặt).

Địa chỉ: Khu phố C, phường P, thành phố P - T, tỉnh Ninh Thuận.

3. *Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà **Nguyễn Thị T3**, sinh năm 1983 (Vắng mặt).

3.2. Bà **Phạm Thị Bạch T4**, sinh năm 1977 (Vắng mặt).

3.3. Bà **Phạm Thị Minh T5**, sinh năm 1979 (Vắng mặt).

3.4. Bà **Phạm Thị Hồng D**, sinh năm 1982 (Vắng mặt).

3.5. Bà **Nguyễn Thị T3**, sinh năm 1949 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Thôn M, xã V, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

4. *Người kháng cáo:* Ông **Phạm Anh K** là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 03-02-2023, bản tự khai và trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn ông Phạm Anh K trình bày:

Nguồn gốc đất là thửa đất số 03 vùng cây K, thôn M, xã V (đất tranh chấp) do cha ông là Phạm Đức H đăng ký khai hoang tại Ủy ban xã V và canh tác từ 1985 đến 1992. Sau đó do không có nguồn nước canh tác nên ông Phạm Đức T là em ruột cha ông mới nói với cha ông là hợp tác canh tác thửa đất này, ông T có tiền đào giếng và canh tác chung, ông T canh tác hướng Bắc và ông H canh tác hướng Nam, mỗi người một nửa.

Đến năm 1993 đất trên được đưa vào Hợp tác xã và cấp phát cho người dân năm 1995, cấp cho ông Phạm Đức H thửa số 03 vùng C, năm 1996 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đến cuối năm 1999 cha ông không canh tác nữa do bị bệnh, năm 2002 cha ông mất, cuối năm 2004 ông Phạm Đức T mới cho công san ủi đất thêm để canh tác từ đó cho đến nay. Năm 2006 ông có đến gặp ông T nói là cha ông còn thửa số 03 có diện tích 1.000 m², nhưng ông T không đồng ý trả, ông T nói cha ông đã cho ông T. Đến năm 2021 ông có làm đơn khởi kiện tranh chấp với ông Phạm Đức T thửa đất trên. Quá trình giải quyết Ủy ban nhân dân xã nói thửa đất ông tranh chấp đã ghép vào thửa số 01 vùng đồng tròn có diện tích 2.400m², ông không đồng ý và khởi kiện tại Tòa án.

Ông yêu cầu Tòa án tuyên hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 012760 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh N cấp ngày 03-4-2017 cho ông Phạm Đức T1 và bà Nguyễn Thị T3 (thửa đất số 59, tờ bản đồ địa chính số 28 xã V) do cấp trái phép chồng lên thửa đất của cha ông. Và yêu cầu ông Phạm Đức T và Phạm Đức T1 trả lại cho gia đình ông 1.000 m² đất thuộc thửa đất trên, diện tích đất tự kê khai đã được cấp giấy chứng nhận cho ông Phạm Đức H thửa số 03 có diện tích 1.000m² đất theo giấy chứng nhận cấp ngày 15-5-1996.

Bị đơn ông Phạm Đức T do bà Nguyễn Thị Loan T2 đại diện theo ủy quyền trình bày:

Vào năm 1993 Ủy ban nhân dân xã V giao khoán cho hộ gia đình ông T (07 nhân khẩu) gồm 02 vợ chồng Phạm Đức T, Nguyễn Thị M và các con tên: Phạm Đức T6, Phạm Thị P, Phạm Đức T, Nguyễn Thị M và các con tên: Phạm Đức T6, Phạm Thị P, Phạm Đức T1, Phạm Thị Thu T7, Phạm Đức V1 mỗi người được giao khoán (800m²) (*Tám trăm mét vuông*), tổng cộng diện tích đất được giao khoán 5.600m², gồm các thửa đất số 1, diện tích 1.800m² đất 2 vụ vùng cây Ké (Thửa đất này ông K đang tranh chấp với ông T); Thửa đất số 2 diện tích 2.000m² đất 2 vụ, vùng cây Ké; Thửa số 3 diện tích 1.800m² đất 1 vụ vùng đồng Tròn được Ủy ban nhân dân huyện N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông năm 1996 với 03 thửa đất trên. Năm 2017 vợ chồng ông đã tặng cho vợ chồng con trai Phạm Đức T1 và vợ là Nguyễn Thị T3 thửa đất số 59 (tương ứng với thửa đất số 1), tờ bản đồ số 28, xã V, diện tích 1.852m².

Thửa đất số 3 diện tích 1.000m² ông Phạm Anh K đang tranh chấp với gia đình ông là không có căn cứ. Ông H xin cấp 3 thửa: Thửa số 1 đất đồng tròn diện tích 2.400m², nguồn gốc đất: HTX C; Thửa số 2, vùng đồng tròn, diện tích 1.800m², nguồn gốc đất: HTX C; Thửa số 3, vùng cây Ké, diện tích 1.000m² nguồn gốc đất: Đất phần trăm nhưng là ở vị trí khác. Ngày 15/5/1996 Ủy ban huyện N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D 0767239 tên ông Phạm Đức H 3 thửa đất trên. Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gia đình ông Phạm Đức H (tức cha ông Phạm Anh K) đã chuyển nhượng cả 03 thửa đất này, hiện nay không còn; Cụ thể thửa thứ nhất diện tích 2.400m² chuyển nhượng cho ông Phạm Anh K và ông Nguyễn Hữu Đ; Thửa thứ 2 diện tích 1.800m² đã chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị H1, thửa đất thứ 3 là thửa đất phần trăm diện tích 1.000m² (trong diện tích đất này có 700m² HTX cấp và 300m² đất phần trăm mua của hộ ông Nguyễn Đ1). Đến năm 2001 gia đình ông H chuyển nhượng lại thửa đất số 3, diện tích 1.000m² cho vợ chồng ông. Diện tích đất nhận chuyển nhượng từ gia đình ông H 1.000m², vợ chồng ông nhập vào diện tích đất được giao đất phần trăm 1.449m², tổng cộng là 2.449m². Vợ chồng ông đã được Ủy ban nhân dân huyện N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành S 527429 ngày 28/3/2003

được quyền sử dụng đất số 02 tờ bản đồ Cây ké, diện tích 2.449m², theo bản đồ địa chính năm 2006 là thửa đất số 72 và một phần thửa đất số 64 tờ bản đồ số 28 xã V. Trong đơn đăng ký kê khai xin cấp giấy chứng nhận QSDĐ ông H kê khai thửa đất số 3 là đất %, nằm sát bờ biển Đông, còn thửa đất số 1 diện tích 1.800m² đất của gia đình ông có nguồn gốc được HTX giao khoán nằm ở phía Tây đường 702 cận núi.

Như vậy, việc ông K tranh chấp thửa đất số 3 tương ứng với thửa đất số 59, tờ bản đồ số 28 xã V và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 012760 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh N cấp ngày 03/4/2017 tên con ông Phạm Đức T1, Nguyễn Thị T3 là không có căn cứ.

Về nguồn gốc thửa đất số 59 ông Phạm Anh K đang tranh chấp với ông như sau: Đất này do HTX quản lý. Năm 1980 ông Phạm Đức H là cha ông K cùng với ông Trần D1 là người cùng thôn M mỗi người ra canh tác một vụ vào mùa mưa. Đến năm 1988 do khó khăn về nguồn nước ông H, ông D1 bỏ không canh tác, đất này bỏ hoang. Đến năm 1992 ông làm đơn đăng ký xin HTX đào giếng, khai hoang diện tích đất này, ông được Ban quản lý hợp tác xã đồng ý nhưng không có văn bản và ông trồng hành tỏi. Đến năm 1993 nhà nước có chủ trương giao khoán đất cho các hộ dân tính trên nhân khẩu. Do trước đó gia đình ông đã khai hoang, đào giếng canh tác trên diện tích đất 1.800m² đất này nên được HTX giao khoán lại thửa đất này cho gia đình ông. Thửa đất số 59 (tương ứng với thửa đất số 1) hộ gia đình ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến năm 2017 tặng cho lại vợ chồng con trai Phạm Đức T1. Ông đề nghị Tòa án tuyên xử bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bị đơn ông Phạm Đức T1 do bà Nguyễn Thị Loan T2 đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của cha ông về nguồn gốc thửa đất ông Phạm Anh K đang tranh chấp với gia đình ông là đất được giao khoán cho 07 khẩu là 5.600m². Năm 1996 Ủy ban nhân dân huyện N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cha ông.

Đến năm 2017 cha mẹ ông đã tặng cho vợ chồng ông (Phạm Đức T1, Nguyễn Thị T3) thửa đất số 59, tờ bản đồ số 28, diện tích 1.852m². Vợ chồng ông đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 012760 ngày 03-4-2017 theo đúng quy định của pháp luật. Gia đình ông Phạm Đức H (tức cha ông Phạm Anh K) được cấp 03 thửa đất, cả 03 thửa đất này gia đình ông K đã chuyển nhượng cho người khác không còn. Đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Anh K.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà T3, bà D, bà T4 do ông K đại diện thống nhất ý kiến của ông K và không bổ sung gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T3 vợ ông Phạm Đức T1 tại bản khai ngày 08/3/2023 trình bày: bà đồng ý với lời trình bày của chồng bà là Phạm Đức T1.

Do bận công việc, bà xin được vắng mặt tại tất cả các buổi làm việc, phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải và xin vắng mặt tại tất cả các phiên tòa. Bà đề nghị Tòa án giao lại bản án cho bà Nguyễn Thị L T2 là người đại diện theo ủy quyền nhận thay cho bà.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 25/2023/DS-ST ngày 15/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận đã tuyên xử như sau:

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 165, các Điều 228, 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết 326/UBTVQH 14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Anh K.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và điều kiện thi hành án.

Sau khi xét xử sơ thẩm ngày 15/9/2023 nguyên đơn ông Phạm Anh K làm đơn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm số 25/2023/DS-ST ngày 15/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Ninh Hải nội dung: Kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 25/2023/DS-ST ngày 15/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Ninh Hải.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn tranh luận: Đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm vì vi phạm nghiêm trọng:

Về tố tụng: Ông Phạm Anh K yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 012760 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh N cấp ngày 03/4/2017 tên con ông Phạm Đức T1, bà Nguyễn Thị T3 là thuộc thẩm quyền của Tòa án cấp tỉnh.

Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Phạm Đức T và của vợ chồng ông Phạm Đức T1, Nguyễn Thị T3.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn tranh luận: đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm vì nguyên đơn đi kiện không có chứng cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Kiểm sát viên phát biểu quan điểm giải quyết vụ án như sau:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, các Thẩm phán, Thư ký tham gia phiên tòa đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 25/2023/DS-ST ngày 15/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Ninh Hải.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Ngày 15/9/2023 nguyên đơn đơn nộp đơn kháng cáo là còn trong thời hạn kháng cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự nên được chấp nhận.

[1.2] Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan với nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T3, bà Phạm Thị Bạch T4, bà Phạm Thị Minh T5, bà Phạm Thị Hồng D, bà Nguyễn Thị T3 đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt không có lý do chính đáng. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan với bên bị đơn bà Nguyễn Thị T3 có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án.

[1.3] Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, không rút đơn kháng cáo. Các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

[2] Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật cần giải quyết của vụ án “*Kiện đòi quyền sử dụng đất; Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*” là phù hợp.

[3] Về nội dung: Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Phạm Anh K kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

[3.1] Theo đơn khởi kiện và tại phiên tòa, nguyên đơn trình bày: Thừa đất số 03 vùng cây K, thôn M, xã V diện tích là 1.000m² là đất do cha ông là ông Phạm Đức H khai hoang và canh tác từ năm 1985 đến 1992. Sau đó do không có nguồn nước canh tác nên ông Phạm Đức T là em ruột cha ông mới nói với cha ông là hợp tác canh tác thửa đất này, ông T bỏ tiền đào giếng và canh tác chung,

ông T canh tác hướng Bắc và ông H canh tác hướng Nam, mỗi người một nửa. Việc canh tác chung này 02 bên chỉ nói miệng, không có giấy tờ. Đến năm 1993 đất trên được đưa vào Hợp tác xã và cấp phát cho người dân năm 1995, cấp cho ông Phạm Đức H thừa số 03 vùng C, diện tích là 1.000m² và năm 1996 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến cuối năm 1999 cha ông không canh tác nữa do bị bệnh, năm 2002 cha ông mất, cuối năm 2004 ông Phạm Đức T mới cho công san ủi đất thêm để canh tác từ đó cho đến nay.

[3.2] Theo tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án: Bị đơn ông T trình bày: Nguồn gốc đất đang tranh chấp trước đây là do ông Phạm Đức H là cha ông Khoa khai hoang trước năm 1980 nhưng do khó khăn về nguồn nước nên bỏ hoang. Đến năm 1992, ông có đơn xin khai hoang và đào giếng để canh tác. Năm 1993 hộ gia đình ông được Nhà nước giao khoán thửa đất này và đến năm 1996 thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 15/5/1996 (BL157, BL 177-179). Năm 2017 vợ chồng ông T đã tặng cho vợ chồng con trai và con dâu là Phạm Đức T1, Nguyễn Thị T3 thửa đất số 1 nay là thửa số 59, tờ bản đồ số 28, diện tích 1.852m² và ông T1 bà T3 đã được Sở T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 012760 ngày 03-4-2017 (BL 158).

[3.3] Về nguồn gốc đất, nguyên đơn khai: Năm 1993 diện tích đất tranh chấp là 1.000 m² được đưa vào Hợp tác xã và năm 1995 gia đình nguyên đơn được Hợp tác xã giao khoán được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 15/5/1996 và nguyên đơn cho rằng là thửa đất số 59, tờ bản đồ số 28, được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 012760 ngày 03-4-2017 cấp cho ông T1, bà T3. Nguyên đơn không đưa ra được chứng cứ để chứng minh diện tích đất đang tranh chấp là của nguyên đơn hoặc nguyên đơn và gia đình nguyên đơn có canh tác liên tục diện tích đất đang tranh chấp từ năm 1993 đến nay. Bị đơn chứng minh được bị đơn là người sử dụng đất liên tục, được Hợp tác xã giao khoán và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (BL 157, BL 177-179). Thửa đất số 3 của gia đình nguyên đơn theo đơn xin cấp sổ là đất phần trăm (BL 153). Thửa đất số 59, tờ bản đồ số 28, diện tích 1.852m² đã được Sở T cấp GCNQSDĐ số CG 012760 ngày 03/4/2017 cho ông Phạm Đức T1 và theo sổ mục kê năm 2006 của UBND xã V thì được quy chủ cho ông Phạm Đức T1 (BL 40). Hơn nữa, trong giấy chứng nhận cấp cho gia đình bị

đơn không có thửa nào có diện tích 1.000m² như nguyên đơn trình bày.

[3.4] Tại Công văn số 6570/UBND-NC ngày 25/11/2022 của Ủy ban nhân dân huyện N xác minh nguồn gốc đất ông Phạm Anh K đang tranh chấp như sau: *trước năm 1980 do ông Phạm Đức H là cha ông Khoa khai hoang canh tác nhưng khó khăn về nguồn nước nên bỏ hoang; Năm 1992, ông Phạm Đức T có xin Hợp tác xã đào giếng và canh tác sản xuất nông nghiệp; Năm 1993, do sử dụng ổn định ông T được Nhà nước giao khoán hết phần diện tích đất này... Ông K qua 03 lần làm việc (ngày 30/3, 1/6, 10/11/2022) không cung cấp được bất kỳ các giấy tờ pháp lý liên quan đến phần 1.000m² trong tổng diện tích 1.852m² thuộc thửa đất số 59, tờ bản đồ số 28, đã được Sở T cấp GCNQSDĐ số CG 012760 ngày 03/4/2017 cho ông Phạm Đức T1 (BL 39).*

Xét thấy: Nguyên đơn không đưa ra được chứng cứ pháp lý chứng minh đây là đất của hộ gia đình nguyên đơn, hộ gia đình nguyên đơn không canh tác liên tục trên diện tích đất đang tranh chấp. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ.

[3.5] Đối với yêu cầu Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 012760 do Sở T cấp ngày 03-4-2017 cho ông Phạm Đức T1 và bà Nguyễn Thị T3 (thửa đất số 59, tờ bản đồ địa chính số 28 xã V): do không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Anh K nên không có cơ sở hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên.

[3.6] Quá trình thụ lý giải quyết phúc thẩm ông Phạm Anh K không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo.

[3.7] Xét tranh luận của nguyên đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Nguyên đơn đi kiện nhưng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình. Tại giai đoạn phúc thẩm, Tòa án đã thu thập được hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nguyên đơn và bị đơn (BL154 - 175). Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đề nghị hủy bản án sơ thẩm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn.

[4] Từ những phân tích, đánh giá như trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận tranh luận của nguyên đơn và người bảo vệ quyền lợi hợp pháp của nguyên đơn; Chấp nhận toàn bộ đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa;

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn; Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 25/2023/DS-ST ngày 15 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận.

[5] Về chi phí tố tụng và án phí:

**Về chi phí đo đạc và định giá:*

Về chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Nguyên đơn ông Phạm Anh K phải chịu số tiền 5.000.000 đồng (*Năm triệu đồng*) và đã nộp đủ.

**Về án phí:*

-Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Phạm Anh K phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0007228 ngày 13/02/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ninh Hải. Ông K đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

-Về án phí dân sự phúc thẩm: Do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên ông Phạm Anh K phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: Khoản 1 Điều 308, Bộ luật tố tụng dân sự;

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 25/2023/DS-ST ngày 15 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận.

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, các điều 147, 165, 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/UBTVQH 14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Phạm Anh K.

2. *Về án phí dân sự sơ thẩm:* Ông Phạm Anh K phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0007228 ngày 13/02/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ninh Hải. Ông K đã nộp đủ án phí sơ thẩm

3. *Về án phí dân sự phúc thẩm:* Ông Phạm Anh K phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0007767 ngày 10/10/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ninh Hải. Ông K đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành

án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

(Kèm theo là trích lục bản đồ địa chính số 209/VP.ĐKĐDCNNH ngày 28/8/2023 của Văn phòng đất đai Ninh Hải, chi nhánh N).

Nơi nhận:

- Đương sự (8);
- VKSND tỉnh Ninh Thuận (1);
- TAND H.Ninh Hải (1);
- Chi cục H.Ninh Hải (1);
- Phòng KTNV & THA (1);
- Lưu hồ sơ, án văn, HC-TP (3).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Thị Trang